CÔNG TY CỔ PHẦN CHIẾU XẠ AN PHÚ

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN CHIẾU XẠ AN PHÚ
DN: C=VN, S=BÌNH DƯƠNG, L=Thành phố Thuận An, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN CHIẾU XẠ AN PHÚ, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:3700480244
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2022-07-20 16:41:21
Foxit Reader Version: 9.5.0

MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo tài chính quý 2 năm 2022	1 - 27
Bảng cân đối kế toán	2 - 3
Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh	4
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	5
Thuyết minh Báo cáo tài chính	6 - 27

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	**100**	**234.727.429.318**	**219.810.086.573**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**4.449.507.902**	**18.971.112.990**
1. Tiền	111	4.449.507.902	8.567.670.014
2. Các khoản tương đương tiền	112		10.403.442.976
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**117.140.496.381**	**107.090.272.672**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	117.140.496.381	107.090.272.672
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**	**108.776.015.785**	**89.546.532.366**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	28.475.304.462	24.827.439.608
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	88.089.445.926	72.347.861.750
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	1.790.143.447	1.537.104.744
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	(9.578.878.050)	(9.165.873.736)
IV. Hàng tồn kho	**140**	**480.068.534**	**63.628.680**
1. Hàng tồn kho	141	480.068.534	63.628.680
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**	**3.881.340.716**	**4.138.539.865**
1. Chi phi trả trước ngắn hạn	151	537.406.068	656.146.669
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	829.427.201	967.885.749
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	2.514.507.447	2.514.507.447
B. Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	**200**	**754.585.474.988**	**780.039.861.019**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**	**10.348.350.000**	**10.348.350.000**
1. Phải thu dài hạn khác	216	10.348.350.000	10.348.350.000
II. Tài sản cố định	**220**	**671.369.714.493**	**693.782.086.770**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	644.621.809.368	665.981.927.187
- Nguyên giá	222	856.177.127.308	854.557.406.771
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(211.555.317.940)	(188.575.479.584)
2. Tài sản cố định vô hình	227	26.747.905.125	27.800.159.583
- Nguyên giá	228	40.565.943.633	40.565.943.633
- Giá trị hao mòn lũy kế	229	(13.818.038.508)	(12.765.784.050)
III. Bất động sản đầu tư	**230**		
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	**202.895.000**	**202.895.000**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	202.895.000	202.895.000
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**	**72.664.515.495**	**75.706.529.249**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	72.664.515.495	75.706.529.249
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	**270**	**989.312.904.306**	**999.849.947.592**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4
C. Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	**300**	**354.012.972.573**	**364.592.879.073**
I. Nợ ngắn hạn	**310**	**63.235.863.691**	**43.215.770.191**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	7.654.114.901	7.261.026.782
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	341.763.987	353.829.680
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	723.579.793	882.317.817
4. Phải trả người lao động	314		3.373.162.937
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	1.998.638.065	1.861.027.768
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	1.022.974.265	979.612.527
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	38.200.000.000	15.200.000.000
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	13.294.792.680	13.304.792.680
II. Nợ dài hạn	**330**	**290.777.108.882**	**321.377.108.882**
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	290.777.108.882	321.377.108.882
D. Vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 430)	**400**	**635.299.931.733**	**635.257.068.519**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**635.299.931.733**	**635.257.068.519**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	201.213.950.000	201.213.950.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	201.213.950.000	201.213.950.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	121.440.570.454	121.440.570.454
3. Cổ phiếu quỹ	415	(2.163.700.000)	(2.163.700.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418	9.269.234.725	9.269.234.725
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	305.539.876.554	305.497.013.340
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	305.497.013.340	307.092.283.555
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	42.863.214	(1.595.270.215)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	**440**	**989.312.904.306**	**999.849.947.592**

Lập Biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Phan Thị Lợi	**Nguyễn Thị Tuyết Nhung**	**Võ Thùy Dương**

Bình Dương, Việt Nam
Ngày 19 tháng 07 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2022 đến ngày 30/06/2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Quý 2-2022	Quý 2-2021	Lũy kế (Năm nay)	Lũy kế (Năm trước)
1	2	3	4	5	6
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	37.841.150.530	35.630.810.829	69.424.012.874	66.979.839.544
2. Các khoản giảm trừ	02				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**	**37.841.150.530**	**35.630.810.829**	**69.424.012.874**	**66.979.839.544**
4. Giá vốn hàng bán	11	22.476.863.021	22.882.452.055	45.003.500.297	36.333.182.870
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	**20**	**15.364.287.509**	**12.748.358.774**	**24.420.512.577**	**30.646.656.674**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	1.682.481.813	1.882.217.259	3.304.468.108	3.691.223.843
7. Chi phí tài chính	22	6.657.102.495	6.473.346.039	13.052.695.334	7.346.375.431
- Trong đó: Lãi vay phải trả	*23*	*6.528.684.201*	*6.473.346.039*	*12.906.554.585*	*7.332.531.681*
8. Chi phí bán hàng	25	1.541.031.594	1.533.522.382	3.000.977.578	2.808.964.039
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.362.793.024	7.765.322.572	11.628.444.559	12.761.879.142
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	**30**	**2.485.842.209**	**(1.141.614.960)**	**42.863.214**	**11.420.661.905**
11. Thu nhập khác	31				
12. Chi phí khác	32				63.230.652
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**	**0**	**0**	**0**	**(63.230.652)**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**	**2.485.842.209**	**(1.141.614.960)**	**42.863.214**	**11.357.431.253**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		(94.622.062)		2.419.885.385
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	**60**	**2.485.842.209**	**(1.046.992.898)**	**42.863.214**	**8.937.545.868**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	125	(53)	2	449
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	125	(53)	2	449

M.S.D.N: 3700480244 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CHIẾU XẠ AN PHÚ
TP. THUẬN AN - T.BÌNH DƯƠNG

Lập Biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Phan Thị Lợi	**Nguyễn Thị Tuyết Nhung**	**Võ Thùy Dương**

Bình Dương. Việt Nam

Ngày 19 tháng 07 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Theo phương pháp gián tiếp *Đơn vị tính: VND*

Chỉ tiêu	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**	**42.863.214**	**11.357.431.253**
2. Điều chỉnh cho các khoản		**34.210.132.814**	**22.244.383.714**
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	24.032.092.814	16.545.368.260
- Các khoản dự phòng	03	413.004.314	2.057.707.616
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	146.140.749	(28.007.387)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(3.287.659.648)	(3.663.216.456)
- Chi phí lãi vay	06	12.906.554.585	7.332.531.681
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**	**34.252.996.028**	**33.601.814.967**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(19.507.765.322)	235.010.948
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(416.439.854)	21.753.903
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	(3.039.248.854)	(9.435.771.876)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	3.160.754.355	3.330.011.604
- Tiền lãi vay đã trả	14	(12.983.352.980)	(7.332.532.118)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	0	(3.435.114.485)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(10.000.000)	(785.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**1.456.943.373**	**16.200.172.943**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(1.585.930.197)	(2.986.437.144)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(10.050.223.709)	(16.435.942.750)
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.257.605.445	3.562.841.570
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(8.378.548.461)**	**(15.859.538.324)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
2. Tiền thu từ đi vay	33		0
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(7.600.000.000)	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**(7.600.000.000)**	**0**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**	**(14.521.605.088)**	**340.634.619**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**18.971.112.990**	**78.228.249.664**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(307.368)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**	**4.449.507.902**	**78.568.576.915**

CÔNG TY CỔ PHẦN CHIẾU XẠ AN PHÚ

Lập Biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Phan Thị Lợi	**Nguyễn Thị Tuyết Nhung**	**Võ Thùy Dương**

Bình Dương, Việt Nam
Ngày 19 tháng 07 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2022 đến ngày 30/06/2022

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY:

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chiếu xạ An Phú tiền thân là Công ty Cổ phần chiếu xạ Thực phẩm được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 4603000059 ngày 20/01/2003 do Sở kế hoạch Và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được Sở kế hoạch Và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp bổ sung các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi như sau:

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4603000059 đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 1/02/2005, chuẩn y việc đổi tên Công ty từ "Công ty Cổ phần Chiếu xạ Thực Phẩm" thành "Công ty Cổ phần Chiếu Xạ Bình Dương" và thay đổi người đại diện theo pháp luật từ bà Trần Ngọc Thiên Nga, chức danh Giám Đốc Công ty sang ông Phan Minh Anh Ngọc, chức danh Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty.
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4603000059 đăng ký thay đổi lần thứ hai ngày 23/11/2006, chuẩn y việc đổi tên Công ty từ "Công ty Cổ phần Chiếu xạ Bình Dương" thành "Công ty Cổ phần An Phú Bình Dương" thay đổi danh sách và cơ cấu vốn góp của các cổ đông sáng lập.
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4603000059 đăng ký thay đổi lần thứ ba ngày 19/03/2007, chuẩn y việc tăng vốn điều lệ từ 50.000.000.000 VND lên 60.000.000.000 VND và thay đổi cơ cấu vốn góp của các cổ đông sáng lập.
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4603000059 đăng ký thay đổi lần thứ tư ngày 23/05/2007, chuẩn y việc bổ sung ngành, nghề kinh doanh.
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4603000059 đăng ký thay đổi lần thứ năm ngày 14/03/2008, chuẩn y việc tăng vốn điều lệ từ 60.000.000.000 VND lên 86.400.000.000 VND và thay đổi cơ cấu vốn góp của các cổ đông sáng lập
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3700480244 đăng ký thay đổi lần thứ sáu ngày 20/02/2009, chuẩn y việc thay đổi người đại diện theo pháp luật từ ông Phan Minh Anh Ngọc sang ông Võ Hữu Hiệp, chức danh chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty.
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3700480244 đăng ký thay đổi lần thứ bảy ngày 21/7/2009, chuẩn y việc đổi tên Công ty từ "Công ty Cổ phần An Phú Bình Dương" thành "Công ty Cổ phần Chiếu xạ An Phú."
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3700480244 đăng ký thay đổi lần thứ tám ngày 1/07/2010, chuẩn y việc tăng vốn điều lệ từ 86.400.000.000 VND lên 114.480.000.000 VND
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3700480244 đăng ký thay đổi lần thứ chín ngày 22/03/2011, chuẩn y việc bổ sung Chi nhánh với tên gọi là Công ty Cổ phần Chiếu Xạ An Phú- Chi nhánh 01 tại Lô C1 và C2 Khu công nghiệp Bình Minh, ấp Mỹ Lợi, xã Mỹ Hòa, huyện Bình Minh, tỉnh Vĩnh Long.
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3700480244 đăng ký thay đổi lần thứ mười ngày 22/03/2011, chuẩn y việc bổ sung ngành, nghề kinh doanh.
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3700480244 đăng ký thay đổi lần thứ mười một ngày 02/04/2015, chuẩn y việc tăng vốn điều lệ từ 114.480.000.000 VND lên

120.204.000.000 VND, thay đổi cơ cấu góp vốn của các cổ đông sáng lập và người đại diện theo pháp luật từ ông Võ Hữu Hiệp sang bà Võ Thùy Dương, chức danh Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty.

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3700480244 đăng ký thay đổi lần thứ mười hai ngày 02/04/2015, chuẩn y việc thay đổi thông tin người đại diện theo pháp luật.
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3700480244 đăng ký thay đổi lần thứ mười ba ngày 20/01/2020, chuẩn y việc tăng vốn điều lệ từ 120.204.000.000 VND lên 201.213.950.000 VND.
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3700480244 đăng ký thay đổi lần thứ mười bốn ngày 31/03/2020, chuẩn y việc thay đổi địa chỉ trụ sở chính từ "Thị xã Thuận An" thành "Thành phố Thuận An."
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3700480244 đăng ký thay đổi lần thứ mười lăm ngày 10/09/2020, chuẩn y việc thay đổi chức danh người đại diện theo pháp luật của công ty từ "Chủ tịch HĐQT" thành "Tổng Giám Đốc."

Ngày 18/05/2018, Công ty thành lập Chi nhánh 02 với tên gọi là Công ty cổ phần Chiếu Xạ An Phú- chi nhánh 02 tại số 29, đường 9, Khu công nghiệp, Đô thị và dịch vụ Vsip Bắc Ninh, xã Đại Đồng, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 3700480244- 002 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp.

Ngày 08 tháng 03 năm 2021, Công ty thành lập Chi nhánh 03 với tên gọi là Công ty Cổ Phần Chiếu Xạ An Phú - Chi Nhánh 03 tại Lô E6-6, Lô E6-7, Đường D1, Khu Công nghệ cao, Phường Long Thạnh Mỹ, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh căn cứ theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 3700480244-003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với số lượng 20.121.395 cổ phiếu niêm yết tương ứng tổng giá trị 201.213.950.000 VND với mã chứng khoán APC.

*** Vốn điều lệ:** 201.213.950.000 VNĐ

Số cổ phiêu : 20.121.395 cổ phiếu

Mệnh giá : 10.000 VNĐ/ cổ phiếu

*** Trụ sở hoạt động:**

Trụ sở chính:

Địa chỉ : Số 119A/2, Tổ 4, Khu phố 1B, phường An Phú, TP. Thuận An, Tỉnh Bình Dương.

Điện thoại : 0274 3712 292 Fax: 0274 3712 293

Mã số thuế : **3700480244**

Chi nhánh:

Chi nhánh 01: Công ty Cổ Phần Chiếu Xạ An Phú – Chi Nhánh 01

Địa chỉ : Lô C1 & C2 Khu Công nghiệp Bình Minh, ấp Mỹ Lợi, xã Mỹ Hòa, huyện Bình Minh, tỉnh Vĩnh Long.

Chi nhánh 02: Công ty Cổ Phần Chiếu Xạ An Phú – Chi Nhánh 02

Địa chỉ : Số 29, đường 9, KCN Đô Thị Và Dịch Vụ VSIP Bắc Ninh, Xã Đại Đồng, Huyện Tiên Du, Tỉnh Bắc Ninh

Chi nhánh 03: Công ty Cổ Phần Chiếu Xạ An Phú – Chi Nhánh 03

Địa chỉ : Lô E6-6, Lô E6-7, Đường D1, Khu Công nghệ cao, Phường Long Thạnh Mỹ, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ

3. Ngành, nghề kinh doanh:

Ngành, nghề kinh doanh của Công ty bao gồm: Chiếu xạ khử trùng các loại thủy hải sản, các loại dụng cụ y tế; Dịch vụ bảo quản rau quả đông lạnh; Dịch vụ bảo quản các loại thực phẩm; Chiếu xạ bảo quản các loại sản phẩm công nghiệp và các sản phẩm tiêu dùng khác; Mua bán thủy hải sản, các sản phẩm từ thịt, hàng nông sản các loại.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

II. KỲ KẾ TOÁN ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN:

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Cho kỳ kế toán này, Công ty lập báo cáo tài chính từ ngày 01/04/2022 đến ngày 30/06/2022.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VNĐ)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU:

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính.

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Hội đồng quản trị có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày Báo cáo tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Hội đồng quản trị, số thực tế phát sinh có thể khác với số ước tính, giả định đặt ra.

3. Công cụ tài chính

<u>Ghi nhận ban đầu</u>

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp cho mục đích thuyết minh trong Báo cáo tài chính bao gồm các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/ chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty gồm tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu của khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp cho mục đích thuyết minh trong Báo cáo tài chính bao gồm các nhóm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý nghĩa bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán phải trả đồng thời.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu.

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau khi ghi nhận ban đầu.

4. Ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh giao dịch theo nguyên tắc sau:

- Giao dịch làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán.
- Giao dịch làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày Báo cáo tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của Bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Đối với tài sản tiền tệ (tiền mặt và các khoản phải thu): là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng và các khoản ký quỹ ngoại tệ ngân hàng, thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ hoặc ký quỹ ngoại tệ.

- Đối với các khoản phải trả ngoại tệ (phải trả người bán, các khoản phải trả khác và các khoản vay): là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại ngày Báo cáo tài chính.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ (sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm) được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại ngày Báo cáo tài chính.

6. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ sau khi đã bù trừ với khoản nợ phải trả (nếu có) hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 06 tháng đến dưới 01 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 03 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được thanh toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

8. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao.

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử (nếu có).

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Nhóm tài sản	*Số năm*
Nhà cửa, vật kiến trúc	03 - 35
Máy móc thiết bị	03 - 15
Phương tiện vận tải	05 - 12
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10

9. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản vô hình của Công ty là Quyền sử dụng đất và phầm mềm máy tính.

Quyền sử dụng đất

Giá trị quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế đã chi ra có liên quan trực tiếp đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ, ...Quyền sử dụng đất được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian sử dụng các lô đất từ 20 năm đến 47 năm.

Chương trình phần mềm máy tính

Giá trị phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phầm mềm máy tính được khấu hao theo pương pháp đường thẳng trong thời gian 02-05 năm.

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện chi phí mua sắm tài sản cố định, chi phí liên quan trực tiếp đến việc thực hiện các dự án đầu tư vườn cây cao su, chi phí xây dựng cơ bản các công trình, tài sản và chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định chưa hoàn thành tại ngày Báo cáo tài chính.

Chi phí mua sắm tài sản cố định

Chi phí mua sắm tài sản cố định phản ánh giá mua và các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc lắp đặt, chạy thử... tài sản trước khi đưa vào sử dụng.

Chi phí xây dựng cơ bản các công trình, tài sản

Chi phí xây dựng cơ bản các công trình, tài sản bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới, hoặc cải tạo, nâng cấp, mở rộng, ... liên quan đến các công trình, tài sản phục vụ cho mục đích sản xuất, kinh doanh của Công ty còn dở dang tại ngày Báo cáo tài chính.

Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định

Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định là toàn bộ chi phí phát sinh thực tế liên quan đến việc sửa chữa, cải tạo, ... tài sản cố định. Khi công việc sửa chữa lớn tài sản cố định hoàn thành, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được kết chuyển chi phí vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ (nếu chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định giá trị nhỏ)/ chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được kết chuyển vào "Chi phí trả trước dài hạn" để phân bổ dần vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ (chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định giá trị lớn và liên quan đến nhiều kỳ sản xuất kinh doanh).

11. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước thể hiện khoản trả trước tiền thuê đất, chi phí nguồn xạ, chi phí sửa chữa, chi phí công cụ, dụng cụ và các chi phí khác.

Các chi phí trả trước được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường kể từ thời điểm trả trước được phản ánh vào "chi phí trả trước ngắn hạn"; ngược lại, các chi phí trả trước có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường kể từ thời điểm trả trước được phản ánh vào "chi phí trả trước dài hạn".

Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong thời gian trả trước hoặc thời gian mà các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí như sau:

- Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất tại Khu công nghiệp VSIP Bắc Ninh đã trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê là 40 năm.
- Chi phí nguồn xạ thể hiện số tiền chi mua nguồn xạ đã trả trước. Chi phí nguồn xạ trả trước được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo chu kỳ bán rã của Đồng vị phóng xạ Coban 60. Công thức tính cụ thể như sau: N(T) = No x (e^ –(ln(2)/5,272) x T). Chu kỳ bán rã của Đồng vị phóng xạ Cabon 60 là 5,2716 năm.
- Các chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm chi phí sửa chữa, chi phí công cụ, dụng cụ và các chi phí khác, được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng ước tính từ 2 đến 5 năm.

12. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả dùng để phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính như: cổ tức và lợi nhuận phải trả, các khoản phải trả không mang tính chất thương mại như phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ, ... và các khoản phải trả khác.

13. Vốn chủ sở hữu và phân phối lợi nhuận thuần

Cơ cấu vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.
- Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.
- Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Phân phối lợi nhuận thuần

- Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của Pháp luật Việt Nam.
- Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ.
- Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.
- Công ty trích lập các quỹ từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

  + Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

  + Quỹ khen thưởng, phúc lợi: Quỹ này được trích lập nhằm khen thưởng và khuyến khích, đãi ngộ vật chất, đem lại phúc lợi chung và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho công nhân viên và các hoạt động xã hội.

14. Doanh thu và thu nhập

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trong trường hợp giao dịch về các dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày Báo cáo tài chính. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

15. Giá vốn dịch vụ cung cấp

Giá vốn dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

16. Chi phí

Chi phí là những khoản giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên nguyên tắc phù hợp với doanh thu trong kỳ. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để bảo đảm phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

17. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm khi phát sinh ngoại trừ được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "chi phí đi vay." Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

18. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả có liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

19. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) và số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu.

20. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên kia có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan của Công ty nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của cá nhân được coi là liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

21. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Đơn vị tính: VND)

01. Tiền	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
Tiền mặt	99.359.138	148.677.342
Tiền gửi ngân hàng	4.350.148.764	8.418.992.672
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn không quá 3 tháng	0	10.403.442.976
Cộng :	**4.449.507.902**	**18.971.112.990**

02. Các khoản đầu tư tài chính	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	117.140.496.381	107.090.272.672
Cộng :	**117.140.496.381**	**107.090.272.672**

03. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
Công ty CP Kinh Doanh Chế Biến Thủy Sản và XNK Quốc Việt	5.849.353.705	5.849.353.705
Công ty CP Sài Gòn Tâm Tâm	1.360.599.675	1.268.225.948
Công ty TNHH MTV Thực Phẩm Anh Long	591.568.056	156.874.341
Công ty Cổ Phần Bá Hải	331.514.678	641.678.912
Công ty TNHH Thủy Hải Sản Hai Wang	665.067.031	543.176.648
Công ty TNHH Thực Phẩm Hùng Hậu	919.077.798	16,374,256
Công ty TNHH Xuất Nhập Khẩu Mộc Phát	804.255.640	804.255.640
Công ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Thực Phẩm Sài Gòn	1.356.300.403	421.789.170
Công ty TNHH Màu Xanh Vĩnh Cửu	508.443.936	508.443.936
Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mai Xuất Nhập Khẩu Sông Dinh	381.357.789	381.357.789
Công ty cổ phần Camimex	1.426.417.474	1.416.874.355
Công ty CP Chế biến Thực phẩm Xuất Khẩu Miền Tây	282.575.041	608.191.353
Công ty TNHH Tú Phượng Tony	708.957.918	300.423.688
Công ty TNHH TC Lộc Phát	321.131.932	321.131.932
Công ty Cổ Phần Chế Biến Thủy Sản Tài Kim Anh	2.152.036	49.629.428
Công ty TNHH HAI PREMIUM TREATS	871.264.561	352.193.303
Công Ty TNHH Phát Triển XNK Tương Lai Vàng	249.382.374	112.031.110
Công ty TNHH Một Thành Viên Lan Anh Bình Dương	1.221.088.197	1.167.765.376
Công ty TNHH Thực Phẩm Balala Việt Nam	2.216.509.535	1.886.526.438
Công ty TNHH Thực phẩm sạch thương mại T&P	235.775.997	110.265.520
Công ty Cổ phần Đại Thuận Phân Phối	70.441.057	0
Công ty CP Chế Biến và Dịch Vụ Thuỷ Sản Cà Mau	0	549.304.796
Các công ty khác	8.102.069.629	7.361.571.964
Cộng :	**28.475.304.462**	**24.827.439.608**

04. Trả trước cho người bán ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
CORPEX ASIA LTD,	997.289.194	997.289.194
Công ty TNHH Thái Sơn	70.000.000.000	70.000.000.000
Các nhà cung cấp khác	17.092.156.732	1.350.572.556
Cộng :	**88.089.445.926**	**72.347.861.750**

05. Phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn				
Phải thu khác	1.790.143.447	1.790.143.447	1.537.104.744	1.537.104.744
Cộng :	**1.790.143.447**	**1.790.143.447**	**1.537.104.744**	**1.537.104.744**
b. Dài hạn				
Ký quỹ đảm bảo thực hiện dự án đầu tư	10.276.800.000	10.276.800.000	10.276.800.000	10.276.800.000
Ký quỹ khác	71.550.000	71.550.000	71.550.000	71.550.000
Cộng :	**10.348.350.000**	**10.348.350.000**	**10.348.350.000**	**10.348.350.000**

06. Nợ xấu	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
Phải thu ngắn hạn của khách hàng						
Công ty TNHH TM Anh Bo	174.813.322	0	174.813.322	174.813.322	0	174.813.322
Công ty TNHH CB Thủy Hải Sản Tân Biển đông	109.965.539	0	109.965.539	109.965.539	0	109.965.539
Công ty TNHH Giải Pháp Công Nghệ Xanh	267.626.228	0	267.626.228	267.626.228	0	267.626.228
Công ty TNHH Xuất Nhập Khẩu Mộc Phát.	804.255.640	0	804.255.640	804.255.640	0	804.255.640
Công ty TNHH TC Lộc Phát	321.131.932	0	321.131.932	321.131.932	0	321.131.932
Công ty TNHH Nông Sản ViệtS	153.784.925	0	153.784.925	153.784.925	0	153.784.925
Công ty TNHH SX TM XNK Sông Dinh	381.357.789	0	381.357.789	381.357.789	0	381.357.789
Công ty TNHH SX TM Tân Đông	216.950.977	0	216.950.977	216.950.977	0	216.950.977
Công ty TNHH Màu Xanh Vĩnh Cửu	508.443.936	0	508.443.936	508.443.936	0	508.443.936
Công ty CP KD Chế Biến Thủy Sản và XNK Quốc Việt	5.849.353.705	478.235.336	5.371.118.369	5.849.353.705	820.811.528	5.028.542.177
Công ty CP Thực Phẩm TS XNK Cà Mau FFC	151.307.543	0	151.307.543	151.307.543	0	151.307.543
Công ty CP Thực Phẩm QVD Đồng Tháp	97.017.820	1.320.000	95.697.820	97.017.820	1.320.000	95.697.820
Các khách hàng khác	1.201.905.356	179.481.326	1.022.424.030	1.123.887.386	171.891.478	951.995.908
Cộng :	**10.237.914.712**	**659.036.662**	**9.578.878.050**	**10.159.896.742**	**994.023.006**	**9.165.873.736**

07. Hàng tồn kho	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công cụ, dụng cụ	480.068.534	480.068.534	63.628.680	63.628.680
Cộng :	**480.068.534**	**480.068.534**	**63.628.680**	**63.628.680**

08. Chi phí trả trước

a) Ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
Công cụ, dụng cụ	38.074.092	522.619.028
Chi phí bảo hiểm	278.106.827	15.060.967
Các chi phí trả trước ngắn hạn khác	221.225.149	118.466.674
Cộng :	**537.406.068**	**656.146.669**

b) Dài hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
Công cụ, dụng cụ	1.105.329.890	2.230.932.297
Tiền thuê đất	29.778.973.189	30.199.382.221
Nguồn xạ	40.112.146.943	42.814.525.648
Các chi phí trả trước dài hạn khác	1.668.065.473	461.689.083
Cộng :	**72.664.515.495**	**75.706.529.249**

09. Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu năm	**301.661.685.339**	**523.806.909.097**	**28.213.666.864**	**875.145.471**	**854.557.406.771**
Số tăng trong kỳ	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
- Mua trong kỳ	0	0	0	0	0
- Đầu tư XDCB hoàn thành	0	0	0	0	0
Số dư tại ngày 30/06/2022	**301.661.685.339**	**525.426.629.634**	**28.213.666.864**	**875.145.471**	**856.177.127.308**
Giá trị hao mòn luỹ kế					
Số dư đầu năm	**92.643.691.502**	**77.465.174.218**	**17.780.560.429**	**686.053.435**	**188.575.479.584**
- Khấu hao trong kỳ	5.525.817.325	16.535.417.508	874.174.764	44.428.759	22.979.838.356
Số dư tại ngày 30/06/2022	**98.169.508.827**	**94.000.591.726**	**18.654.735.193**	**730.482.194**	**211.555.317.940**
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu năm	**209.017.993.837**	**446.341.734.879**	**10.433.106.435**	**189.092.036**	**665.981.927.187**
- Số dư tại ngày 30/06/2022	**203.492.176.512**	**431.426.037.908**	**9.558.931.671**	**144.663.277**	**644.621.809.368**

10. Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu năm	**35.063.900.737**	**5.502.042.896**	**40.565.943.633**
- Mua trong kỳ	0	0	0
Số dư tại ngày 30/06/2022	**35.063.900.737**	**5.502.042.896**	**40.565.943.633**
Giá trị hao mòn luỹ kế			
Số dư đầu năm	**11.147.068.740**	**1.618.715.310**	**12.765.784.050**
- Khấu hao trong kỳ	488.407.896	563.846.562	1.052.254.458
Số dư tại ngày 30/06/2022	**11.635.476.636**	**2.182.561.872**	**13.818.038.508**
Giá trị còn lại			
- Tại ngày đầu năm	**23.916.831.997**	**3.883.327.586**	**27.800.159.583**
- Tại ngày 30/06/2022	**23.428.424.101**	**3.319.481.024**	**26.747.905.125**

11. Xây dựng cơ bản dở dang	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Mua sắm	0	0	0	0
Xây Dựng Cơ Bản	202.895.000	202.895.000	202.895.000	202.895.000
Cộng :	**202.895.000**	**202.895.000**	**202.895.000**	**202.895.000**

12. Phải trả người bán ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
Công ty CP Tư Vấn TM DV Địa Ốc Hoàng Quân Mê Kông	6.983.964.972	6.840.227.240
Công ty CP Cơ điện lạnh Minh Huy	390.390.000	0
Công ty TNHH Tư Vấn Hiệu Quả	20.289.500	20.289.500
Các nhà cung cấp khác	259.470.429	400.510.042
Cộng :	**7.654.114.901**	**7.261.026.782**

13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
Công ty TNHH TM - SX Nam Dương	13.158.024	13.158.024
Công ty TNHH ANUSAYA FRESH VN	25.796.232	25.796.232
Công ty Cổ Phần Thủy Sản Trường Giang	9.412.058	10.000.000
Công ty TNHH đại Dương Xanh	0	22.704
Công ty TNHH KD SX-TM Liên Anh Food	0	174.805.256
Các khách hàng khác	293.397.673	130.047.464
Cộng :	**341.763.987**	**353.829.680**

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng	822.915.870	3.068.255.184	3.298.089.910	593.081.144
Thuế thu nhập cá nhân	59.401.947	732.625.293	661.528.591	130.498.649
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	0	6.000.000	6.000.000	0
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	0	4.975.000	4.975.000	0
Cộng :	**882.317.817**	**3.811.855.477**	**3.970.593.501**	**723.579.793**

15. Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
Chi phí lãi vay	210.905.873	287.704.268
Chi phí hoa hồng môi giới phải trả	774.090.121	2.058.165.660
Chi phí tu dưỡng hạ tầng và điều hành	1.013.642.071	1.013.642.071
Cộng :	**1.998.638.065**	**1.861.027.768**

16. Phải trả ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu năm
Kinh phí công đoàn	763.086.890	645.235.090
Bảo hiểm xã hội	2.700.000	0
Bảo hiểm y tế	486.000	0
Bảo hiểm thất nghiệp	108.000	0
Cổ tức phải trả cho cổ đông	236.593.375	236.593.375
Các đối tượng khác	20.000.000	97.784.062
Cộng :	**1.022.974.265**	**979.612.527**

17. Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	38.200.000.000	38.200.000.000	30.600.000.000	7.600.000.000	15.200.000.000	15.200.000.000
Dài hạn	290.777.108.882	290.777.108.882	0	30.600.000.000	321.377.108.882	321.377.108.882
Cộng :	**328.977.108.882**	**328.977.108.882**	**30.600.000.000**	**38.200.000.000**	**336.577.108.882**	**336.577.108.882**

18. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	Cuối kỳ	Tăng do trích lập từ LN chưa phân phối	Tăng khác	Chi quỹ trong kỳ	Đầu kỳ
Quỹ khen thưởng	4.373.513.775	0	0	0	4.373.513.775
Quỹ phúc lợi	8.921.278.905	0	0	10.000.000	8.931.278.905
Cộng :	**13.294.792.680**	**0**	**0**	**10.000.000**	**13.304.792.680**

19. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn CP	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
Tại ngày 01/01/2021	**201.213.950.000**	**121.440.570.454**	**(2.163.700.000)**	**9.269.234.725**	**310.282.538.132**	**640.042.593.311**
- Lãi trong năm 2021	0	0	0	0	(1.595.270.215)	(1.595.270.215)
- Trích quỹ					(3.190.254.577)	(3.190.254.577)
Tại ngày 31/12/2021	**201.213.950.000**	**121.440.570.454**	**(2.163.700.000)**	**9.269.234.725**	**305.497.013.340**	**635.257.068.519**
Tại ngày 01/01/2022	**201.213.950.000**	**121.440.570.454**	**(2.163.700.000)**	**9.269.234.725**	**305.497.013.340**	**635.257.068.519**
- Lãi trong năm 2022	0	0	0	0	42.863.214	42.863.214
- Trích quỹ	0	0	0	0	0	0
Tại ngày 30/06/2022	**201.213.950.000**	**121.440.570.454**	**(2.163.700.000)**	**9.269.234.725**	**305.539.876.554**	**635.299.931.733**

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ	0	0
- Cổ phiếu quỹ	2.163.700.000	2.163.700.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	199.050.250.000	199.050.250.000
Cộng	**201.213.950.000**	**201.213.950.000**

c. Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.121.395	12.020.400
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20.121.395	12.020.400
+ Cổ phiếu phổ thông	20.121.395	12.020.400
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	(216.370)	(216.370)
+ Cổ phiếu phổ thông	(216.370)	(216.370)
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	19.905.025	19.905.025
+ Cổ phiếu phổ thông	19.905.025	19.905.025
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0

** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 VND*

20. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán	Cuối kỳ	Đầu năm
Ngoại tệ các loại		
Dollar Mỹ (USD)	2.657,28	2.663,88

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 2-2022	Quý 2-2021	Lũy kế 2022	Lũy kế 2021
Doanh thu dịch vụ chiếu xạ	27.507.605.576	27.170.174.185	50.648.385.722	51.452.012.299
Doanh thu dịch vụ cho thuê kho lạnh	7.376.138.558	6.010.689.754	13.506.406.932	10.824.969.965
Doanh thu dịch vụ bốc xếp	2.493.441.772	1.910.484.778	4.361.916.133	3.795.813.743
Doanh thu khác	463.964.624	539.462.112	907.304.087	907.043.537
Cộng	**37.841.150.530**	**35.630.810.829**	**69.424.012.874**	**66.979.839.544**

02. Giá vốn hàng bán	Quý 2-2022	Quý 2-2021	Lũy kế 2022	Lũy kế 2021
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	22.476.863.021	22.882.452.055	45.003.500.297	36.333.182.870
Cộng	**22.476.863.021**	**22.882.452.055**	**45.003.500.297**	**36.333.182.870**

03. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 2-2022	Quý 2-2021	Lũy kế 2022	Lũy kế 2021
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.682.481.813	1.882.217.259	3.304.468.108	3.691.223.843
Cộng	**1.682.481.813**	**1.882.217.259**	**3.304.468.108**	**3.691.223.843**

04. Chi phí tài chính	Quý 2-2022	Quý 2-2021	Lũy kế 2022	Lũy kế 2021
Lãi tiền vay	6.528.684.201	6.473.346.039	12.906.554.585	7.332.531.681
Lỗ chênh lệch tỷ giá	0	0	0	13.843.750
Chi phí do các hoạt động đầu tư khác	128.418.294	0	146,140,749	0
Cộng	**6.657.102.495**	**6.473.346.039**	**13.052.695.334**	**7.346.375.431**

05. Chi phí bán hàng	Quý 2-2022	Quý 2-2021	Lũy kế 2022	Lũy kế 2021
Chi phí nhân viên bán hàng	711.888.929	599.782.880	1.315.742.509	1.172.182.665
Chi phí hoa hồng môi giới	815.396.318	905.444.959	1.670.559.949	1.597.786.833
Các chi phí khác	13.746.347	28.294.543	14.675.120	38.994.541
Cộng	**1.541.031.594**	**1.533.522.382**	**3.000.977.578**	**2.808.964.039**

06. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý 2-2022	Quý 2-2021	Lũy kế 2022	Lũy kế 2021
Chi phí khấu hao TSCĐ	459.628.977	776.782.620	1.506.804.229	1.446.828.315
Chi phí quản lý nhân viên	3.022.912.477	2.730.728.038	5.821.543.129	5.399.781.174
Các chi phí khác	2.880.251.570	4.257.811.914	4.300.097.201	5.915.269.653
Cộng	**6.362.793.024**	**7.765.322.572**	**11.628.444.559**	**12.761.879.142**

07. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Quý 2-2022	Quý 2-2021	Lũy kế 2022	Lũy kế 2021
Chi phí nguyên vật liệu	2.638.754.586	2.438.981.865	4.800.596.879	5.033.956.328
Chi phí nhân công	8.460.505.701	7.982.933.452	16.312.307.148	15.603.700.889
Chi phí khấu hao TSCĐ	11.724.774.061	12.573.133.081	24.013.657.808	16.707.187.671
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.903.760.576	4.549.018.628	8.821.272.334	8.051.599.490
Chi phí khác bằng tiền	3.652.892.715	4.637.229.983	5.685.088.265	6.507.581.673
Cộng	**30.380.687.639**	**32.181.297.009**	**59.632.922.434**	**51.904.026.051**

08. Lãi trên cổ phiếu

Việc tính toán lại trên cổ phiếu cơ bản và lãi trên cổ phiếu suy giảm phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	Quý 2-2022	Quý 2-2021
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**2.485.842.209**	**(1.046.992.898)**
Trừ: Số tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	**0**	**0**
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	**2.485.842.209**	**(1.046.992.898)**
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	19.905.025	19.905.025
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**125**	**(53)**

b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	**2.485.842.209**	**(1.046.992.898)**
Các khoản điều chỉnh lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp để tính lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông khi xác định lãi suy giảm trên cổ phiếu	**0**	**0**
Lợi nhuận thuộc cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được điều chỉnh do ảnh hưởng pha loãng	**2.485.842.209**	**(1.046.992.898)**
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	19.905.025	19.905.025
Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	0	0
Số lượng cổ phiếu bình quân lưu hành đã được điều chỉnh do ảnh hưởng pha loãng	**19.905.025**	**19.905.025**
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**125**	**(53)**

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

01. Nghiệp vụ và số dư các bên liên quan

Giao dịch với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm:

Bên liên quan	**Mối quan hệ**
Công ty TNHH Thái Sơn	Cổ đông

	Quý 2-2022	**Quý 2-2021**
Công ty TNHH Thái Sơn		
Cung cấp dịch vụ	809.199.471	105.323.883
Sử dụng dịch vụ	0	56.092.309

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, công nợ với các bên liên quan như sau:

	Số cuối kỳ	**Số đầu năm**
Công ty TNHH Thái Sơn		
Phải thu	541.929.366	0
Phải trả	(70.000.000.000)	(70.000.000.000)

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Thu nhập các các thành viên quản lý chủ chốt Công ty trong năm như sau:

Họ và tên	**Chức vụ**	**Quý 2-2022**
Bà Võ Thùy Dương	Thành viên kiêm Tổng Giám đốc	357.982.527
Ông Võ Thái Sơn	Thành viên kiêm Phó Tổng Giám đốc	291.366.922
Ông Huỳnh Ngọc Hậu	Chủ tịch HĐQT	45.806.452
Bà Huỳnh Thị Bích Loan	Thành viên kiêm chủ tịch ủy ban kiểm toán	42.000.000
Bà Phạm Thị Lượng	Thành viên kiêm thành viên ủy ban kiểm toán	42.000.000
Nguyễn Ngọc Hoàng	Phụ trách quản trị	36.000.000
Cộng		**815.155.901**

02. Thông tin về bộ phận

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là cung cấp dịch vụ chiếu xạ khử trùng và lưu kho bảo quản sản phẩm. Các dịch vụ này không có sự khác biệt về rủi ro và lợi ích kinh tế.

Các dịch vụ của Công ty được cung cấp cho khách hàng tại khu vực Bình Dương, TP. Hồ Chí Minh, Miền Tây Nam Bộ và Miền Bắc thông qua Trụ sở chính và các Chi nhánh của Công ty. Các thị trường này cũng không có sự khác biệt về rủi ro và lợi ích kinh tế.

03. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảo bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm nợ thuần (các khoản vay như được trình bày tại Thuyết minh số V.17 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của Công ty (bao gồm vốn góp, thặng dư vốn cổ phần, cổ phiếu quỹ, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Các khoản vay	328.977.108.882	336.577.108.882
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	(4.449.507.902)	(18.971.112.990)
Nợ thuần	324.527.600.980	317.605.995.892
Vốn chủ sở hữu	635.299.931.733	635.257.068.519
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	**51,08%**	**50,00%**

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số IV.3.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. Tài sản tài chính				
Tiền và tương đương tiền	4.449.507.902	18.971.112.990	4.449.507.902	18.971.112.990
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	117.140.496.381	107.090.272.672	117.140.496.381	107.090.272.672
Phải thu của khách hàng	28.475.304.462	24.827.439.608	28.475.304.462	24.827.439.608
Phải thu khác	1.790.143.447	1.537.104.744	1.790.143.447	1.537.104.744
Cộng	**151.855.452.192**	**152.425.930.014**	**151.855.452.192**	**152.425.930.014**
B. Nợ phải trả tài chính				
Phải trả cho người bán	7.654.114.901	7.261.026.782	7.654.114.901	7.261.026.782
Chi phí phải trả	1.998.638.065	1.861.027.768	1.998.638.065	1.861.027.768

Phải trả khác	1.022.974.265	979.612.527	1.022.974.265	979.612.527
Các khoản vay	328.977.108.882	336.577.108.882	328.977.108.882	336.577.108.882
	339.652.836.113	**346.678.775.959**	**339.652.836.113**	**346.678.775.959**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý. Công ty sử dụng các phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính như sau:

- Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu của khách hàng, phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác và các khoản vay tương đương với giá trị sổ sách (đã trừ dự phòng cho phần ước tính có khả năng không thu hồi) của các khoản mục này do các công cụ này có kỳ ngắn hạn.
- Đối với các tài sản tài chính và công nợ tài chính mà không đủ thông tin thị trường để xác định giá trị hợp lý tại ngày lập Báo cáo tài chính, giá trị ghi sổ của các khoản mục này được thể hiện thay cho giá trị hợp lý.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá (rủi ro ngoại tệ), rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá trị thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá

Do hoạt động kinh doanh của Công ty là chiếu xạ khử trùng, bảo quản các sản phẩm cho các khách hàng trong nước, nên Công ty không có rủi ro trọng yếu nào liên quan đế sự biến động của thị trường.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng).

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định

Tiền gửi ngân hàng

Các khoản tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín trong nước. Ban Tổng Giám Đốc Công ty không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu từ các khoản tiền gửi này.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mục đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công cụ nợ tài chính phi tái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi tái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số cuối kỳ				
Tiền và tương đương tiền	4.449.507.902	0	0	4.449.507.902
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	117.140.496.381	0	0	117.140.496.381
Phải thu của khách hàng	28.475.304.462	0	0	28.475.304.462
Phải thu khác	1.790.143.447	10.348.350.000	0	12.138.493.447
Cộng	**151.855.452.192**	**10.348.350.000**	**0**	**162.203.802.192**
Phải trả cho người bán	7.654.114.901	0	0	7.654.114.901
Chi phí phải trả	1.998.638.065	0	0	1.998.638.065
Phải trả khác	1.022.974.265	0	0	1.022.974.265
Các khoản vay	38.200.000.000	290.777.108.882	0	328.977.108.882
	48.875.727.231	**290.777.108.882**	**0**	**339.652.836.113**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**102.979.724.961**	**(280.428.758.882)**	**0**	**(177.449.033.921)**

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số đầu năm				
Tiền và tương đương tiền	18.971.112.990	0	0	18.971.112.990
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	107.090.272.672	0	0	107.090.272.672

Phải thu của khách hàng	24.827.439.608	0	0	24.827.439.608
Phải thu khác	1.537.104.744	10.348.350.000	0	11.885.454.744
Cộng	**152.425.930.014**	**10.348.350.000**	**0**	**162.774.280.014**
Phải trả cho người bán	7.261.026.782	0	0	7.261.026.782
Chi phí phải trả	1.861.027.768	0	0	1.861.027.768
Phải trả khác	979.612.527	0	0	979.612.527
Các khoản vay	15.200.000.000	284.400.000.000	36.977.108.882	336.577.108.882
	25.301.667.077	**284.400.000.000**	**36.977.108.882**	**346.678.775.959**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**127.124.262.937**	**(274.051.650.000)**	**(36.977.108.882)**	**(183.904.495.945)**

Ban Tổng Giám Đốc đánh giá mức tập trung thanh toán ở mức thấp. Ban Tổng Giám Đốc tin rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính đáo hạn.

04. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 của Công ty Cổ Phần Chiếu Xạ An Phú đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm Toán và Tư Vấn A & C và Báo cáo tài chính quý 2 năm 2021 do Công ty Cổ Phần Chiếu Xạ An Phú lập.

VIII. PHÊ DUYỆT PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2022 đến ngày 30/06/2022 của Công ty Cổ phần Chiếu xạ An Phú được Ban Tổng Giám Đốc phê duyệt để ban hành vào ngày 19/07/2022.

Lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
Phan Thị Lợi	**Nguyễn Thị Tuyết Nhung**	**Võ Thùy Dương**
Bình Dương. Việt Nam		
Ngày 19 tháng 07 năm 2022		